CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
DN: E=thanhhang@berubco.com.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301150295, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH, L="Lô B 3-1 Khu CN Tây Bắc Củ Chi, Đường Giáp Hải (D3), Xã Trung Lập Hạ, Huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-08-14 10:22:41
Foxit Reader Version: 9.7.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Văn Trọng Long	Thành viên
Ông Nguyễn Nho Lương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Thẻ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Vương	Trưởng ban
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 140825.005/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0100111105 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**223.096.887.308**	**224.600.631.095**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**16.366.309.448**	**29.528.607.541**
111	1. Tiền		16.366.309.448	19.528.607.541
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**55.355.400**	**328.425.400**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.355.400	328.425.400
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**106.565.593.898**	**101.180.108.464**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	105.375.325.877	102.839.895.413
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.223.857.662	3.663.527.919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	296.301.285	395.793.111
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.329.890.926)	(5.719.107.979)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**94.208.669.933**	**89.938.552.485**
141	1. Hàng tồn kho		94.208.669.933	89.938.552.485
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.900.958.629**	**3.624.937.205**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	479.801.034	225.971.776
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.421.157.595	3.398.965.429
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**77.809.907.943**	**84.485.765.858**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**50.000.000**	**50.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	50.000.000	50.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**50.046.493.504**	**56.082.667.487**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.046.493.504	56.082.667.487
222	- *Nguyên giá*		*268.302.206.287*	*267.447.206.287*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(218.255.712.783)*	*(211.364.538.800)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**189.500.000**	**129.500.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		189.500.000	129.500.000
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**273.070.000**	**-**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		273.070.000	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**27.250.844.439**	**28.223.598.371**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	27.250.844.439	28.223.598.371
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**300.906.795.251**	**309.086.396.953**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**84.662.220.237**	**96.508.881.762**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**84.662.220.237**	**96.508.881.762**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	35.127.584.209	36.548.190.628
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.175.207.863	4.578.296.841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.904.439.006	934.719.535
314	4. Phải trả người lao động		8.403.013.889	10.574.360.827
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	339.130.584	381.393.795
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.947.572.364	1.380.757.293
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	26.472.380.638	40.499.021.159
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.292.891.684	1.612.141.684
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**216.244.575.014**	**212.577.515.191**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**216.244.575.014**	**212.577.515.191**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.276.012.238	40.276.012.238
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.878.573.576	22.211.513.753
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*15.280.513.753*	*460.270.258*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*10.598.059.823*	*21.751.243.495*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**300.906.795.251**	**309.086.396.953**

M.S.D.N: 0301150295 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
H. CỦ CHI - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Ngọc Sơn	**Dương Hoài Trinh**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**212.761.478.211**	**177.117.849.910**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	364.764.000	80.666.370
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**212.396.714.211**	**177.037.183.540**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**178.225.069.720**	**142.733.222.883**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**34.171.644.491**	**34.303.960.657**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.652.286.107	1.323.176.079
22	7. Chi phí tài chính	24	1.022.380.787	1.212.885.594
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*883.689.244*	*955.593.126*
25	8. Chi phí bán hàng	25	16.625.095.237	18.406.483.503
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.887.335.360	3.666.503.938
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.289.119.214**	**12.341.263.701**
31	11. Thu nhập khác	27	22.361.594	156.469.539
32	12. Chi phí khác	28	59.013.831	11.909.490
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(36.652.237)**	**144.560.049**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**13.252.466.977**	**12.485.823.750**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.654.407.154	2.549.000.734
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**10.598.059.823**	**9.936.823.016**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**856**	**803**

M.S.D.N: 0301150295 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH H.CỦ CHI-T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Ngọc Sơn	**Dương Hoài Trinh**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*13.252.466.977*	*12.485.823.750*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.345.900.819	7.050.901.522
03	- Các khoản dự phòng		(2.389.217.053)	(1.870.080.352)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(109.165.830)	119.304.726
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.109.480)	(16.448.150)
06	- Chi phí lãi vay		883.689.244	955.593.126
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*18.961.564.677*	*18.725.094.622*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.017.672.051)	(13.511.547.745)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.270.117.448)	(11.588.504.625)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.142.744.444)	10.245.399.828
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		264.197.838	771.039.690
14	- Tiền lãi vay đã trả		(925.952.455)	(974.753.863)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(899.885.409)	(2.296.009.684)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.250.250.000)	(5.559.619.004)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*1.719.140.708*	*(4.188.900.781)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(915.000.000)	(4.651.144.850)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(55.355.400)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.600.248	15.914.158
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(866.399.752)*	*(4.690.586.092)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		40.817.435.751	43.399.994.719
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.844.076.272)	(48.356.475.467)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.482.500)	(58.795.000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(14.097.123.021)*	*(5.015.275.748)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(13.244.382.065)**	**(13.894.762.621)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**29.528.607.541**	**25.757.327.962**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		82.083.972	(95.329.636)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**16.366.309.448**	**11.767.235.705**

Huỳnh Ngọc Sơn	**Dương Hoài Trinh**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, Xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 123.749.970.000 VND; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 223 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 231 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trân bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trân bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm cao su

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 35,36 tỷ VND, tương ứng với mức tăng 19,97% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu mảng băng tải và cao su kỹ thuật tăng mạnh. Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán trong 06 tháng đầu năm 2025 tăng 35,49 tỷ VND (tức là tăng 24,87%) so với kỳ trước, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm nhẹ 132,32 triệu VND, tương ứng mức giảm 0,39%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	16.047.368	49.096.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.350.262.080	19.479.511.449
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	16.366.309.448	**29.528.607.541**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	55.355.400	-	328.425.400	-
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	273.070.000	-	-	-
	328.425.400	**-**	**328.425.400**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư có kỳ hạn ngắn hạn với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với giá trị 55.355.400 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Phổ Quang với lãi suất 4,6%/năm.

(**) Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư có kỳ hạn dài hạn với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng với giá trị 273.070.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Phổ Quang với lãi suất 4,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
	6.000.000.000	**(6.000.000.000)**	**6.000.000.000**	**(6.000.000.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SaDo	Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chỉ sợi cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**3.312.286.760**	-	**3.108.519.776**	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	3.187.546.760	-	3.108.519.776	-
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	124.740.000	-	-	-
Bên khác	**102.063.039.117**	**(3.329.890.926)**	**99.731.375.637**	**(5.719.107.979)**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Supply (*)	5.721.611.631	(489.937.389)	11.633.124.631	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	9.516.284.300	-	1.332.548.280	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (**)	8.450.751.941	(39.601.971)	8.451.541.940	(3.605.821.250)
Các đối tượng khác	78.374.391.245	(2.800.351.566)	78.314.160.786	(2.113.286.729)
	105.375.325.877	**(3.329.890.926)**	**102.839.895.413**	**(5.719.107.979)**

(*) Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản công nợ quá hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với tổng giá trị là 4.133.124.631 VND. Trong tháng 07/2025, Công ty đã thu hồi được 2.500.000.000 VND.

(**) Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản công nợ quá hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng với tổng giá trị là 2.990.541.941 VND. Trong tháng 07/2025, Công ty đã thu hồi được 2.911.338.000 VND.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Viet Trung International (Hong Kong) Limited	1.222.095.420	-	-	-
Sunshine Pacific Limited	636.112.076	-	-	-
Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	-	-	1.164.222.831	-
Monocle Trading Ltd	-	-	936.479.240	-
Công ty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	325.525.000	-	551.107.000	-
HL Group Ltd	254.356.198	-	410.151.526	-
Các đối tượng khác	1.785.768.968	-	601.567.322	-
	4.223.857.662	-	**3.663.527.919**	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.474.196	-	29.964.964	-
Tạm ứng	113.288.900	-	334.768.096	-
Ký cược, ký quỹ	26.500.000	-	26.500.000	-
Phải thu khác	153.038.189	-	4.560.051	-
	296.301.285	-	**395.793.111**	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	50.000.000	-	**50.000.000**	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.990.541.941	2.950.939.970	8.451.541.940	4.845.720.690
Công ty Cổ phần Thép Pomina	1.723.820.000	-	1.723.820.000	517.146.000
Các khoản khác	5.758.063.584	4.191.594.629	1.886.212.015	979.599.286
	10.472.425.525	**7.142.534.599**	**12.061.573.955**	**6.342.465.976**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.192.321.334	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.331.962.572	-	47.431.027.587	-
Công cụ, dụng cụ	250.216.667	-	556.393.402	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.211.781.902	-	7.210.636.901	-
Thành phẩm	24.450.495.134	-	25.210.876.244	-
Hàng hoá	1.129.483.199	-	2.574.744.515	-
Hàng gửi đi bán	5.642.409.125	-	6.954.873.836	-
	94.208.669.933	-	**89.938.552.485**	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	37.854.436.217	213.740.165.658	15.503.670.847	348.933.565	267.447.206.287
- Mua trong kỳ	-	855.000.000	-	-	855.000.000
Số dư cuối kỳ	**37.854.436.217**	**214.595.165.658**	**15.503.670.847**	**348.933.565**	**268.302.206.287**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.296.169.013	173.682.298.856	12.097.938.460	288.132.471	211.364.538.800
- Khấu hao trong kỳ	685.651.794	5.854.359.571	338.900.172	12.262.446	6.891.173.983
Số dư cuối kỳ	**25.981.820.807**	**179.536.658.427**	**12.436.838.632**	**300.394.917**	**218.255.712.783**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.558.267.204	40.057.866.802	3.405.732.387	60.801.094	56.082.667.487
Tại ngày cuối kỳ	**11.872.615.410**	**35.058.507.231**	**3.066.832.215**	**48.538.648**	**50.046.493.504**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.997.112.372 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.648.474.297 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm	178.652.492	23.862.187
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	301.148.542	202.109.589
		479.801.034	**225.971.776**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.739.740.634	3.889.143.880
	Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	21.372.161.298	21.826.888.134
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.138.942.507	2.507.566.357
		27.250.844.439	**28.223.598.371**

(*) Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Nhuận Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048 với diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m^2. Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	7.550.850.500	7.550.850.500	8.001.545.500	8.001.545.500
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại TTH	6.015.439.980	6.015.439.980	3.598.604.755	3.598.604.755
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thuận Phát Hưng Gia	2.175.854.200	2.175.854.200	453.542.100	453.542.100
Công ty TNHH Đầu tư Fine Chemicals	1.039.500.000	1.039.500.000	1.814.945.000	1.814.945.000
Các đối tượng khác	18.345.939.529	18.345.939.529	22.679.553.273	22.679.553.273
	35.127.584.209	**35.127.584.209**	**36.548.190.628**	**36.548.190.628**

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Jiangxi Mrsung Industry Company Limited	-	3.920.581.441
Mulhern Belting Inc-New Jersey	1.096.798.741	-
Transco Industries INC	793.768.722	-
Công ty TNHH Cà phê Outspan Việt Nam	430.800.000	-
Các đối tượng khác	853.840.400	657.715.400
	3.175.207.863	**4.578.296.841**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.496.134.796	4.496.134.796	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	185.545.775	185.545.775	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	899.885.409	2.654.407.154	899.885.409	2.654.407.154
Thuế Thu nhập cá nhân	34.834.126	1.486.951.906	1.458.312.180	63.473.852
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	394.720.730	208.162.730	186.558.000
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	934.719.535	**9.221.760.361**	**7.252.040.890**	**2.904.439.006**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	91.570.118	133.833.329
Chi phí phải trả khác	247.560.466	247.560.466
	339.130.584	**381.393.795**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	201.146.314	99.914.493
Bảo hiểm xã hội	426.251.107	-
Bảo hiểm y tế	76.135.184	-
Bảo hiểm thất nghiệp	33.431.459	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	868.251.800	938.734.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	342.356.500	342.108.500
	1.947.572.364	**1.380.757.293**

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn	40.499.021.159	40.499.021.159	40.817.435.751	54.844.076.272	26.472.380.638	26.472.380.638
	40.499.021.159	**40.499.021.159**	**40.817.435.751**	**54.844.076.272**	**26.472.380.638**	**26.472.380.638**

Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/62647/HĐTD ngày 22/07/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Tối đa 70.000.000.000 VND và ngoại tệ quy đổi trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/62647 ngày 17/07/2023 sang;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 26.472.380.638 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm là Máy móc thiết bị theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**40.276.012.238**	**19.443.605.053**	**209.809.606.491**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	9.936.823.016	9.936.823.016
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.250.838.095)	(5.250.838.095)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BĐH	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**40.276.012.238**	**24.009.589.974**	**214.375.591.412**
Số dư đầu kỳ này	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**40.276.012.238**	**22.211.513.753**	**212.577.515.191**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.598.059.823	10.598.059.823
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BĐH (*)	-	-	-	(131.000.000)	(131.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**123.749.970.000**	**26.340.019.200**	**40.276.012.238**	**25.878.573.576**	**216.244.575.014**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 587/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận để lại của các năm trước	460.270.258
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2024	21.751.243.495
Kết quả kinh doanh sau thuế	22.211.513.753
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.800.000.000
Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Điều hành	131.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	15.280.513.753

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	100	**123.749.970.000**	**100**	**123.749.970.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*123.749.970.000*	*123.749.970.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*938.734.300*	*904.003.900*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(70.482.500)*	*(58.795.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(70.482.500)	(58.795.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	***868.251.800***	***845.208.900***

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.374.997*	*12.374.997*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.374.997*	*12.374.997*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.276.012.238	40.276.012.238
	40.276.012.238	**40.276.012.238**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 1996 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 354 m^2. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m^2 và Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (Xem thêm tại Thuyết minh số 11).

b) **Ngoại tệ các loại**

	30/06/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	181.794,79	389.774,56
Đồng Yên Nhật (JPY)	-	6.360.850,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	202.200.446.979	164.131.198.671
Doanh thu bán hàng hóa	7.680.050.945	10.980.369.226
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.880.980.287	2.006.282.013
	212.761.478.211	**177.117.849.910**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**5.711.991.500**	**4.051.264.500**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)		

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	364.764.000	80.666.370
	364.764.000	**80.666.370**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	171.395.133.188	132.999.665.677
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.582.968.532	9.704.557.206
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	246.968.000	29.000.000
	178.225.069.720	**142.733.222.883**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**17.451.639.000**	**7.080.192.000**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	22.109.480	16.448.150
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.521.010.797	1.306.727.929
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	109.165.830	-
	1.652.286.107	**1.323.176.079**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	883.689.244	955.593.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	138.691.543	137.987.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	119.304.726
	1.022.380.787	**1.212.885.594**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.668.181.850	2.381.018.590
Chi phí nhân công	4.546.321.495	4.160.136.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.581.816	25.581.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.014.641.686	11.778.974.863
Chi phí khác bằng tiền	370.368.390	60.771.437
	16.625.095.237	**18.406.483.503**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.803.606	173.900.406
Chi phí nhân công	4.669.830.753	3.412.928.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.841.158	147.841.158
Hoàn nhập dự phòng	(2.389.217.053)	(1.870.080.352)
Thuế, phí, và lệ phí	296.698.478	245.059.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.392.964.909	1.183.082.088
Chi phí khác bằng tiền	583.413.509	373.772.547
	4.887.335.360	**3.666.503.938**

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ, phế liệu	-	35.572.389
Thu nhập khác	22.361.594	120.897.150
	22.361.594	**156.469.539**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.182.942	-
Chi phí khác	56.830.889	11.909.490
	59.013.831	**11.909.490**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.252.466.977	12.485.823.750
Các khoản điều chỉnh tăng	128.932.031	259.179.918
- *Chi phí không hợp lệ*	*56.932.031*	*43.409.490*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	-	*113.770.428*
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành*	*72.000.000*	*102.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(109.363.236)	-
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(109.363.236)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.272.035.772	12.745.003.668
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.654.407.154**	**2.549.000.734**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	899.885.409	1.204.773.401
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(899.885.409)	(2.296.009.684)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.654.407.154**	**1.457.764.451**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.598.059.823	9.936.823.016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.598.059.823	9.936.823.016
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**856**	**803**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.027.105.567	107.549.298.713
Chi phí nhân công	30.543.706.840	25.712.436.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.345.900.819	7.050.901.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.067.999.415	20.886.758.279
Chi phí khác bằng tiền	1.287.480.377	810.799.420
Hoàn nhập dự phòng	(2.389.217.053)	(1.870.080.352)
	191.882.975.965	**160.140.114.382**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	16.350.262.080	-	-	16.350.262.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.341.736.236	50.000.000	-	102.391.736.236
Các khoản cho vay	55.355.400	273.070.000	-	328.425.400
	118.747.353.716	**323.070.000**	**-**	**119.070.423.716**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.479.511.449	-	-	29.479.511.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.516.580.545	50.000.000	-	97.566.580.545
Các khoản cho vay	328.425.400	-	-	328.425.400
	127.324.517.394	**50.000.000**	**-**	**127.374.517.394**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	26.472.380.638	-	-	26.472.380.638
Phải trả người bán, phải trả khác	37.075.156.573	-	-	37.075.156.573
Chi phí phải trả	339.130.584	-	-	339.130.584
	63.886.667.795	-	-	**63.886.667.795**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	40.499.021.159	-	-	40.499.021.159
Phải trả người bán, phải trả khác	37.928.947.921	-	-	37.928.947.921
Chi phí phải trả	381.393.795	-	-	381.393.795
	78.809.362.875	-	-	**78.809.362.875**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	40.817.435.751	43.399.994.719
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	54.844.076.272	48.356.475.467

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Thông báo số 89/TB-HĐQT ngày 18/07/2025 và Quyết định số 595/QĐ-HĐQT ngày 18/07/2025, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định lựa chọn ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2024 là ngày 06/08/2025 với tỷ lệ thực hiện 12%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 1.200 VND), ngày thanh toán là ngày 20/08/2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.748.188.087	71.648.526.124	212.396.714.211
Tổng chi phí mua TSCĐ			915.000.000
Tài sản bộ phận	94.570.637.762	10.804.688.115	105.375.325.877
Tài sản không phân bổ			195.531.469.374

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cổ đông lớn
Công ty CP Cao su Bà Rịa	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đồng Phú	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Hòa Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Tây Ninh	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su EA HLEO	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5.711.991.500**	**4.051.264.500**
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	5.514.497.000	3.946.864.500
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	81.994.500	4.900.000
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	115.500.000	99.500.000
Mua hàng hóa, vật tư	**17.451.639.000**	**7.080.192.000**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.451.639.000	7.080.192.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		**1.734.000.000**	**1.161.000.000**
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)*	360.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Văn Trọng Long	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Nho Lương	Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 20/06/2024)*	24.000.000	1.333.000
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	384.000.000	354.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	252.000.000
Ông Huỳnh Văn Thẻ	Phó Tổng Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 01/10/2024)*	228.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Vương	Trưởng ban kiểm soát *(Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)*	147.000.000	-
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên BKS	15.000.000	15.000.000
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên BKS	15.000.000	15.000.000
Bà Dương Hoài Trinh	Kế toán trưởng *(Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)*	222.000.000	-
Ông Diệp Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 28/10/2024)*	-	30.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 20/06/2024)*	-	22.667.000
Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 28/10/2024)*	-	204.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Sơn	Kế toán trưởng *(Miễn nhiệm ngày 28/10/2024)*	-	204.000.000
Bà Nguyễn Thị Thao	Thư ký HĐQT	15.000.000	15.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

M.S.D.N: 0301150295 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
H. CỦ CHI - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Ngọc Sơn	**Dương Hoài Trinh**	**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025